



xiè yì

谢意

noun · gratitude; thanks

Example Sentences

Qǐng jiē shòu wǒ de xiè yì
请接受我的谢意。

Please accept my gratitude.

Tā xiě le yī fēng xìn biǎo dá xiè yì
他写了一封信表达谢意。

He wrote a letter to express his thanks.

Zhè fēn lǐ wù dài biǎo wǒ men quán jiā de xiè yì
这份礼物代表我们全家的谢意。

This gift represents our whole family's gratitude.

Trace each character, then write the word on your own.

谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢	谢
谢	谢	谢	谢							

意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						